

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu: Mua hoá chất xét nghiệm
tại Bệnh viện Đa khoa huyện Đông Sơn năm 2023-2024**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 của Chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế;

Căn cứ Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và đầu tư quy định chi tiết về Kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư 08/2022/TT-BKHĐT ngày 31/5/2022 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và đầu tư về việc quy định chi tiết cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Thông Tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/03/2016; Thông tư số 68/2022/TT-BTC ngày 11/11/2022 của Bộ trưởng Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông Tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/03/2016 quy định chi tiết việc sử dụng vốn nhà nước để mua sắm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị trực thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp;

Căn cứ Thông tư 04/2017/TT-BYT ngày 14/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành danh mục và tỷ lệ, điều kiện thanh toán đối với vật tư y tế thuộc phạm vi được hưởng của người tham gia bảo hiểm y tế;

Căn cứ Thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/7/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định một số nội dung trong đấu thầu trang thiết bị y tế tại các cơ sở y tế công lập; Thông tư số 14/2022/TT-BYT ngày 06/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành, liên tịch ban hành;

Căn cứ Quyết định số 2931/QĐ-UBND ngày 29/8/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt danh mục vật tư y tế, hóa chất

xét nghiệm và sinh phẩm chẩn đoán đái tháo đường tập trung tại Sở Y tế Thanh Hóa năm 2023-2024;

Theo đề nghị của Giám đốc Bệnh viện Đa khoa huyện Đông Sơn tại Tờ trình số 27/TTr-BVĐS ngày 06/ 02/2023; kèm theo Báo cáo Thẩm định số 25/BC-TTĐ ngày 03/02/2023 của Tổ thẩm định, Sở Y tế về việc thẩm định gói thầu: Mua hóa chất xét nghiệm sử dụng tại Bệnh viện Đa khoa huyện Đông Sơn năm 2023- 2024 và hồ sơ kèm theo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu: Mua hoá chất xét nghiệm tại Bệnh viện Đa khoa huyện Đông Sơn năm 2023-2024, gồm những nội dung sau:

1. Tên gói thầu: Mua hoá chất xét nghiệm tại Bệnh viện Đa khoa huyện Đông Sơn năm 2023.

2. Phân chia gói thầu: Toàn bộ danh mục các mặt hàng là 01 gói thầu; gồm 34 mặt hàng.

Việc phân nhóm thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/7/2020 của Bộ Y tế quy định một số nội dung trong đấu thầu trang thiết bị y tế tại các cơ sở y tế công lập.

(Chi tiết danh mục và đơn giá của từng mặt hàng HCXN tại phụ lục kèm theo)

3. Giá dự toán gói thầu: **2.618.918.221** đồng (Bằng chữ: Hai tỷ, sáu trăm mười tám triệu, chín trăm mười tám nghìn, hai trăm hai mốt đồng).

Giá gói thầu là tổng giá trị các mặt hàng trong gói thầu. Giá các mặt hàng trong gói thầu đã bao gồm thuế VAT và chi phí vận chuyển tới kho của Bệnh viện Đa khoa huyện Đông Sơn.

4. Tên Chủ đầu tư: Bệnh viện Đa khoa huyện Đông Sơn.

5. Nguồn vốn: Nguồn Quỹ Bảo hiểm y tế; nguồn thu viện phí và các nguồn kinh phí hợp pháp khác của Bệnh viện Đa khoa huyện Đông Sơn.

6. Hình thức lựa chọn nhà thầu và phương thức lựa chọn nhà thầu:

- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi trong nước.
- Phương thức đấu thầu: Một giai đoạn, hai túi hồ sơ.
- Tổ chức thực hiện: Đấu thầu tại Bệnh viện Đa khoa huyện Đông Sơn.

7. Hình thức hợp đồng: Hợp đồng trọn gói.

Bệnh viện Đa khoa huyện Đông Sơn trực tiếp thanh toán cho các đơn vị trúng thầu. Giá trị thanh toán được tính bằng cách lấy đơn giá cố định trong hợp đồng nhân với số lượng mặt hàng thực tế mà nhà thầu đã thực hiện (Bệnh viện đã mua). Trường hợp số lượng có biến động thì điều chỉnh theo khoản 3, điều 93 Nghị định 63/2014/NĐ-CP.

8. Thời gian thực hiện: Không quá 12 tháng từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

Điều 2. Chủ đầu tư (Bệnh viện Đa khoa huyện Đông Sơn) chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, các cơ quan thanh tra, kiểm toán và các cơ quan liên quan về tính chính xác đối với danh mục, dự toán, kết quả thẩm định và trình tự, thủ tục tổ chức thực hiện Kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu nêu trên theo đúng các quy định hiện hành của pháp luật; báo cáo kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Y tế, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Bệnh viện Đa khoa huyện Đông Sơn, Giám đốc Bảo hiểm xã hội tỉnh và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Lưu: VT, VXsln.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đầu Thanh Tùng

PHỤ LỤC:**Danh mục, dự toán gói thầu: Mua hoá chất xét nghiệm tại Bệnh viện Đa khoa huyện Đông Sơn năm 2023 -2024***(Ban hành kèm theo Quyết định số: QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)*

STT	Mã mời thầu	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật hoặc mô tả hàng hóa làm cơ sở xây dựng giá kế hoạch	Nhóm TCKT theo TT 14/ 2020/ TT-BYT	ĐVT	Giá kế hoạch (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
		1. HÓA CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO HỆ THỐNG XÉT NGHIỆM MIỄN DỊCH TỰ ĐỘNG COBAS E - ROCHE						
1	M1.1	Hóa chất kiểm soát các xét nghiệm miễn dịch	Giới hạn phát hiện và giới hạn định lượng: 1.5 nmol/L; Khoảng đo: 1.5 - 1750 nmol/Khoảng tham chiếu: buổi sáng 166 - 507 nmol/L / Buổi chiều 73.8 - 291 nmol/L	N1	ml	116.550	72	8.391.600
2	M1.2	Dung dịch hệ thống dùng để phát tín hiệu điện hóa cho máy phân tích xét nghiệm miễn dịch	Dung dịch cung cấp cơ chất cho tín hiệu điện hóa phát quang trong xét nghiệm miễn dịch, vừa thực hiện chức năng rửa điện cực, loại bỏ các hạt vi mô được phủ streptavidin và tạo ra tín hiệu	N1	ml	715	45.600	32.604.000
3	M1.3	Chất phụ gia cho bình chứa nước cất cho máy phân tích miễn dịch	Dung dịch bổ sung vào thùng chứa nước cất cho máy phân tích, tăng cường rửa hiệu quả giữa các bước hút mẫu và cần thiết cho tất cả các thử nghiệm thông số.	N1	ml	2.608	6.500	16.952.000
4	M1.4	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm T3	Khoảng đo: 3-10 nmol/L; khoảng tham chiếu: 1.3 - 3.1 nmol/L	N1	ml	291.375	72	20.979.000
5	M1.5	Thuốc thử xét nghiệm T3	Giới hạn phát hiện và giới hạn định lượng: 0.4 nmol/L; Khoảng đo: 0.3-10 nmol/L hoặc 0.195-6.51 ng/mL;Khoảng tham chiếu: 1.3-3.1 nmol/L hoặc 0.8-2.0 ng/mL: bình giáp	N3	Test	25.641	6.000	153.846.000
6	M1.6	Cup chứa mẫu	Cup chứa mẫu	N1	Cái	424	18.000	7.632.000
7	M1.7	Thuốc thử xét nghiệm TSH	Giới hạn phát hiện và giới hạn định lượng: 0.005 µIU/mL; Khoảng đo: 0.005-100 µIU/mL;Khoảng tham chiếu: 0.270-4.20 µIU/mL	N1	Test	25.641	6.000	153.846.000
8	M1.8	Típ hút mẫu	Típ hút mẫu	N1	Cái	424	36.000	15.264.000
9	M1.9	Vật tư tiêu hao là dung dịch hệ thống dùng để rửa bộ phát hiện của máy phân tích xét nghiệm miễn dịch	Dung dịch rửa hệ thống miễn dịch, dùng rửa đường ống, điện cực, kim hút	N1	ml	715	45.600	32.604.000

10	M1.10	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm TSH	Giới hạn phát hiện và giới hạn định lượng: 0.005 uIU/mL; Khoảng đo: 0.005 - 100 uIU/mL; Khoảng tham chiếu: 0.27 - 4.2 uIU/mL	N1	ml	224.038	62,4	13.979.971
11	M1.11	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm FT4	Giới hạn phát hiện và giới hạn định lượng: 0.5 pmol/L; Khoảng đo: 0.3 - 100 pmol/L; Khoảng tham chiếu: 12 - 22 pmol/L	N1	ml	291.250	52	15.145.000
12	M1.12	Thuốc thử xét nghiệm FT4	Giới hạn phát hiện và giới hạn định lượng: 0.5 pmol/L; Khoảng đo: 0.3 - 100 pmol/L; Khoảng tham chiếu: 12 - 22 pmol/L	N1	Test	26.923	6.000	161.538.000
		2. HÓA CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY SINH HÓA A15, A25 và BA400 HÃNG BIOSYSTEMS - TÂY BAN NHA						0
13	M2.1	Chất chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Chất chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	N3	ml	103.950	125	12.993.750
14	M2.2	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người mức 1	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người mức 1 Thành phần thuốc thử: huyết thanh người (đông khô), có chứa các thành phần với nồng độ phù hợp để thực hiện quy trình nội kiểm	N3	ml	103.950	125	12.993.750
15	M2.3	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người mức 2	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người mức 2 Thành phần thuốc thử: huyết thanh người (đông khô), có chứa các thành phần với nồng độ phù hợp để thực hiện quy trình nội kiểm	N3	ml	102.270	125	12.783.750
16	M2.4	Hóa chất dùng cho xét nghiệm a-Amylase-Direct	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng a-Amylase-Direct mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người.	N3	ml	53.991	1.000	53.991.000
17	M2.5	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Bilirubin toàn phần mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người Thành phần thuốc thử: 3,5-dichlorophenyl diazonium	N3	ml	5.177	1.200	6.212.400
18	M2.6	Dung dịch rửa máy	Dung dịch rửa máy	N3	ml	10.227	5.000	51.135.000
19	M2.7	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Alanine Aminotransferase ALT/GPT	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Alanine Aminotransferase ALT/GPT mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người.	N3	ml	7.754	13.000	100.802.000
20	M2.8	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Aspartate Aminotransferase AST/GOT	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Aspartate Aminotransferase AST/GOT mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người.	N3	ml	7.733	13.000	100.529.000
21	M2.9	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Cholesterol mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Thành phần thuốc thử: cholesterol esterase, cholesterol oxidase, peroxidase, 4-aminoantipyrin	N3	ml	6.484	6.600	42.794.400
22	M2.10	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinine	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Creatinine mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người. Thành phần thuốc thử: Natri hydroxid, Acid picric	N3	ml	4.715	10.000	47.150.000

23	M2.11	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Glucose mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc dịch não tủy người.	N3	ml	2.909	13.000	37.817.000
24	M2.12	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Triglycerides	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Triglycerides mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người.	N3	ml	13.535	6.000	81.210.000
25	M2.13	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urea/Bun - UV	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Urea/Bun - UV mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người.	N3	ml	7.109	13.000	92.417.000
26	M2.14	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Uric Acid	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Uric Acid mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người.	N3	ml	7.303	1.200	8.763.600
		3. HOÁ CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO CÁC MÁY HUYẾT HỌC CELLTAC α; MEK-7300, MEK-8222; MEK-9100, Celltac G. HÃNG NIHON KONDEN						0
27	M3.1	Hóa chất pha loãng dùng cho máy phân tích huyết học	Dùng làm chất pha loãng cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lý: chất lỏng Độ pH: 7.35 đến 7.55 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Natri clorid, Sulfate	N3	ml	144	2.700.000	388.800.000
28	M3.2	Hóa chất rửa dùng cho máy phân tích huyết học loại đậm đặc	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lý: chất lỏng Độ pH: 10 đến 13 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Dung dịch Natri hypoclorit	N3	ml	762	75.000	57.150.000
29	M3.3	Hóa chất ly giải hồng cầu dùng cho máy phân tích huyết học 3 thành phần bạch cầu	Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lý: chất lỏng Tính tan: tan trong nước Thành phần: Chất hoạt động bề mặt mang điện tích dương	N3	ml	5.420	50.000	271.000.000
		4. TEST THỬ NƯỚC TIỂU SỬ DỤNG CHO MÁY U-AQS 11 THÔNG SỐ, HÃNG HUMASIS/HÀN QUỐC						0
30	M4.1	Test thử dùng cho máy phân tích nước tiểu 11 thông số	Phương pháp đo quang phổ bằng các máy phân tích nước tiểu cùng dòng, có bước sóng 460 nm và 550 nm, 650 nm. - Kết quả nhanh chóng (tất cả các dải test được đọc cùng một lúc, từ 1~2 phút sau khi nhúng).	N6	Test	2.730	40.000	109.200.000
		5. HÓA CHẤT, VẬT TƯ SỬ DỤNG CHO MÁY ĐIỆN GIẢI: Model: ISE 6000; HÃNG SẢN XUẤT:SFRI/PHÁP						0
31	M5.1	Dung dịch rửa dùng cho máy điện giải ISE của hãng SFRI	Dung dịch rửa dùng để rửa	N3	ml	42.800	90	3.852.000

